



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 9 tháng 7 năm 2021.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch
	Ông Vũ Đình Hiền	Ủy viên
	Ông Vũ Quang Khánh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Minh	Ủy viên
	Ông Vũ Ngọc Vinh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Ủy viên
	Ông Đỗ Lệnh Công	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Đình Hiền	Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát	Ông Lê Đức Bình	Trưởng Ban
	Bà Phí Tuyết Thanh	Ủy viên (từ ngày 28/6/2021)
	Ông Nguyễn Tiến Long	Ủy viên (từ ngày 28/6/2021)

Trụ sở đăng ký Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh
Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Thành Tô
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc




Vũ Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Hải Phòng,



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28-03-2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00228-22-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **28-03-2022**



Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		681.721.608.241	417.231.084.941
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	77.639.070.159	106.082.091.688
Tiền	111		6.043.070.159	9.082.091.688
Các khoản tương đương tiền	112		71.596.000.000	97.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		470.000.000.000	120.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	470.000.000.000	120.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.546.961.806	54.499.603.109
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	29.147.649.500	70.332.928.739
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.847.861.038	3.177.625.383
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	11.551.451.268	4.962.926.070
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	-	(23.973.877.083)
Hàng tồn kho	140	9	84.858.329.512	95.567.747.789
Hàng tồn kho	141		84.858.329.512	95.567.747.789
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.677.246.764	41.081.642.355
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.021.881.125	1.516.681.034
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		655.365.639	39.564.961.321

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		764.188.084.395	1.174.556.098.146
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.616.138.746	1.181.867.024
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	26.318.499.216	210.911.664
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	10.828.138.746	29.856.867.024
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(35.530.499.216)	(28.885.911.664)
Tài sản cố định	220		660.979.234.003	860.362.553.027
Tài sản cố định hữu hình	221	10	660.979.234.003	860.362.553.027
<i>Nguyên giá</i>	222		2.551.759.628.363	2.581.260.469.859
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.890.780.394.360)	(1.720.897.916.832)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		399.877.920	399.877.920
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(399.877.920)	(399.877.920)
Bất động sản đầu tư	230	11	-	73.682.573.702
<i>Nguyên giá</i>	231		-	113.357.805.704
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	(39.675.232.002)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.930.350.000	136.051.185.552
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.930.350.000	136.051.185.552
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	82.525.154.128	90.230.255.629
Đầu tư vào công ty con	251		57.500.000.000	57.500.000.000
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		68.000.000.000	68.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.587.790.000	60.587.790.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(103.562.635.872)	(95.857.534.371)
Tài sản dài hạn khác	260		17.137.207.518	13.047.663.212
Chi phí trả trước dài hạn	261		7.124.298.440	1.957.095.368
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	33(d)	10.012.909.078	11.090.567.844
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.445.909.692.636	1.591.787.183.087

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		352.320.781.748	480.664.100.172
Nợ ngắn hạn	310		156.683.413.962	155.946.903.451
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	26.345.293.445	62.943.086.593
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		820.907.614	1.515.883.003
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.308.027.654	2.648.284.269
Phải trả người lao động	314		3.905.954.432	4.560.084.720
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.226.464.533	1.154.327.078
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	115.150.648
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6.103.380.456	14.229.516.955
Vay ngắn hạn	320	18(a)	56.080.000.000	48.774.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	38.642.857.143	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	22.250.528.685	20.006.570.185
Nợ dài hạn	330		195.637.367.786	324.717.196.721
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		165.277.000	165.277.000
Phải trả dài hạn khác	337		33.090.786	2.011.062.578
Vay dài hạn	338	18(b)	180.614.000.000	289.638.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	14.825.000.000	32.902.857.143
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.093.588.910.888	1.111.123.082.915
Vốn chủ sở hữu	410	21	1.093.588.910.888	1.111.123.082.915
Vốn cổ phần	411	22	684.709.410.000	684.709.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684.709.410.000	684.709.410.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	10.935.240.106	7.571.969.722
Cổ phiếu quỹ	415		-	(23.773.475.216)
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	306.357.134.201	306.357.134.201
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91.587.126.581	136.258.044.208
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		78.873.363.408	72.321.236.493
- LNST năm nay	421b		12.713.763.173	63.936.807.715
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.445.909.692.636	1.591.787.183.087

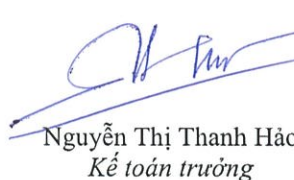
Người lập:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán

28-03-2022

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

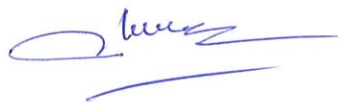
Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	589.552.476.993	406.449.405.764
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	183.865.182	89.280.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	589.368.611.811	406.360.125.764
Giá vốn hàng bán	11	27	556.272.344.918	341.750.836.464
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		33.096.266.893	64.609.289.300
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	22.218.335.243	24.101.325.474
Chi phí tài chính	22	29	32.934.784.188	16.239.450.839
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>24.053.223.106</i>	<i>16.330.589.616</i>
Chi phí bán hàng	25		2.066.369.918	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	38.651.761.090	48.462.830.611
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		(18.338.313.060)	24.008.333.324
Thu nhập khác	31	31	41.224.650.648	56.300.171.507
Chi phí khác	32		986.757.232	417.194.593
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		40.237.893.416	55.882.976.914
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.899.580.356	79.891.310.238
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	8.108.158.417	17.022.750.047
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	33	1.077.658.766	(1.068.247.524)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.713.763.173	63.936.807.715

Người lập:

28 -03- 2022

Người duyệt:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	21.899.580.356	79.891.310.238
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	186.078.779.124	150.329.503.476
Các khoản dự phòng	03	10.940.811.970	34.651.294.447
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	67.171.954	304.854.644
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(55.458.823.859)	(79.692.628.006)
Chi phí lãi vay	06	24.053.223.106	16.330.589.616
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	187.580.742.651	201.814.924.415
Biến động các khoản phải thu	09	68.276.782.320	(77.975.351.063)
Biến động hàng tồn kho	10	10.709.418.277	(27.763.139.737)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(50.865.772.583)	37.779.033.533
Biến động chi phí trả trước	12	(7.757.017.088)	(1.972.227.524)
		207.944.153.577	131.883.239.624
Tiền lãi vay đã trả	14	(24.183.646.527)	(16.284.657.153)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.665.548.065)	(32.819.213.142)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.058.157.700)	(45.159.765.869)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	160.036.801.285	37.619.603.460
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(3.932.688.534)	(372.575.354.444)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	262.199.976.382	56.053.854.722
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(845.000.000.000)	(390.000.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	495.000.000.000	475.000.000.000
Tiền thu lãi và cổ tức	27	18.955.155.865	23.756.321.230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(72.777.556.287)	(207.765.178.492)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu quỹ	31	27.136.745.600	-
Tiền thu từ đi vay	33	-	188.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(101.718.000.000)	(39.544.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(41.065.362.570)	(32.736.143.515)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(115.646.616.970)	115.719.856.485
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(28.387.371.972)	(54.425.718.547)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	106.082.091.688	160.507.844.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(55.649.557)	(34.592)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	77.639.070.159	106.082.091.688

28-03-2022

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng




Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng cho thuê thuyền viên cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính riêng

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020 và đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội và đang từng bước đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Tuy nhiên, sự lây lan và phát triển của dịch bệnh tại Việt Nam những ngày này đang diễn ra hết sức phức tạp. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

(e) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2021: 2 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê tại Thuyết minh 13.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 74 nhân viên (1/1/2021: 88 nhân viên)



2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Hàng hóa bất động sản

Hàng hóa bất động sản là quyền sử dụng đất để bán được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc nắm giữ quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	12 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) **Bất động sản đầu tư cho thuê**

(i) **Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 30 năm

(i) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) **Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) **Dự phòng**

Trừ những khoản dự phòng như trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2,5 năm/lần. Số dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định bằng 1/2,5 dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) **Vốn cổ phần**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) **Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần, đồng thời, Công ty phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được mua lại. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Đối với những cổ phiếu sau khi mua lại được phép bán ra, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(m) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) **Doanh thu và thu nhập khác**

(i) **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) **Doanh thu chuyển nhượng bất động sản**

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) **Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) **Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) **Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	160.148.267	204.134.786
Tiền gửi ngân hàng	5.882.921.892	8.877.956.902
Các khoản tương đương tiền	71.596.000.000	97.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	77.639.070.159	106.082.091.688

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng và được hưởng lãi suất từ 3,2% đến 4% một năm (1/1/2021: từ 3,2% đến 7,4% một năm).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng, được hưởng lãi suất từ 3,8% đến 6,1% một năm (1/1/2021: từ 6% đến 7% một năm).

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Bên liên quan		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	17.219.819.151	18.807.029.494
<i>Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	5.588.939.079	-
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	55.000.000	110.000.000
Bên khác		
United Petro Supplies FZC	26.165.056.482	26.522.376.637
MJ Bros Corporation	5.402.600.000	17.947.800.000
Vietsea Company Pte Ltd	-	5.292.300.000
Các khách hàng khác	1.034.734.004	1.864.334.272
	55.466.148.716	70.543.840.403

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	29.147.649.500	70.332.928.739
Dài hạn	26.318.499.216	210.911.664
	55.466.148.716	70.543.840.403

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Chi phí trả hộ Tổng Công ty vận tải thủy		
Petrolimex – công ty mẹ	3.143.088.392	100.993.144
Tạm ứng	1.105.190.396	1.672.831.591
Phải thu lãi tiền gửi	5.137.123.288	2.419.506.848
Hao hụt nhiên liệu	51.835.445	159.986.255
Phải thu khác	2.114.213.747	609.608.232
	11.551.451.268	4.962.926.070

(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và		
Dịch vụ Thiên Lộc Phú (i)	-	18.663.000.000
Phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (ii)	9.262.000.000	10.062.000.000
Ký cược, ký quỹ	1.566.138.746	1.131.867.024
	10.828.138.746	29.856.867.024

- (i) Số dư phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú (“Công ty Thiên Lộc Phú”) thể hiện khoản ký quỹ Công ty đã chuyển cho Công ty Thiên Lộc Phú để đặt cọc đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/04/HTĐT/2008 ngày 1 tháng 4 năm 2008 và Biên bản thỏa thuận số 01/HĐ/VIPCO-TLP ngày 5 tháng 4 năm 2008 giữa 2 công ty. Theo đó, Công ty Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Tuy nhiên, do Công ty Thiên Lộc Phú không thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư nói trên và Biên bản thỏa thuận tương ứng, khoản phải thu đã tồn đọng từ 2008. Trong năm, theo biên bản hợp điều hành liên quan đến việc xử lý công nợ đối với khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú ngày 24 tháng 12 năm 2021, Công ty quyết định xóa nợ khoản phải thu này (Thuyết minh 8).
- (ii) Số dư phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (“Trường”) thể hiện khoản phải thu liên quan đến gốc cho vay, lãi vay dự thu và khoản cổ tức phải thu phát sinh khi Trường là công ty con của Công ty. Các khoản phải thu này đã quá hạn từ năm 2013 và không được gia hạn thêm. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ngừng tính lãi đối với khoản cho vay này từ 1 tháng 1 năm 2013. Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này (Thuyết minh 8).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2021				1/1/2021			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
United Petro Supplies FZC	Trên 3 năm	26.165.056.482	(26.165.056.482)	-	Từ 2 - 3 năm	26.522.376.637	(23.973.877.083)	2.548.499.554
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)	-
Trường Cao đẳng Nghệ Duyên Hải	Trên 3 năm	9.262.000.000	(9.262.000.000)	-	Trên 3 năm	10.062.000.000	(10.062.000.000)	-
Các công ty khác	Trên 3 năm	103.442.734	(103.442.734)	-	Trên 3 năm	160.911.664	(160.911.664)	-
		35.530.499.216	(35.530.499.216)	-		55.408.288.301	(52.859.788.747)	2.548.499.554
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(35.530.499.216)	-		(23.973.877.083)		
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn			(35.530.499.216)			(28.885.911.664)		
			(35.530.499.216)			(52.859.788.747)		

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Hàng tồn kho

	31/12/2021	1/1/2021
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Nguyên vật liệu	39.341.875.327	50.622.985.471
Công cụ và dụng cụ	758.216.869	778.188.566
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.271.517.303	33.481.648.424
Hàng hóa bất động sản	7.486.720.013	10.684.925.328
	<hr/>	<hr/>
	84.858.329.512	95.567.747.789
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.326.532.667	35.285.745.600	1.865.518.555	2.538.782.673.037	2.581.260.469.859
Tăng trong năm	-	-	209.000.000	2.505.480.000	2.714.480.000
Điều chỉnh theo biên bản của Kiểm toán nhà nước ("KTNN")	-	-	-	3.121.209.669	3.121.209.669
Tăng khác	-	653.780.000	63.020.000	-	716.800.000
Chuyển tài sản cố định sang công ty con	-	(180.300.800)	(63.020.000)	-	(243.320.800)
Thanh lý	(43.116.851)	(34.379.637.800)	-	(1.387.255.714)	(35.810.010.365)
Số dư cuối năm	5.283.415.816	1.379.587.000	2.074.518.555	2.543.022.106.992	2.551.759.628.363
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	368.383.402	14.140.620.857	1.639.239.636	1.704.749.672.937	1.720.897.916.832
Khấu hao trong năm	242.419.440	673.916.826	135.498.309	183.667.066.111	184.718.900.686
Điều chỉnh theo biên bản của KTNN	-	-	-	28.900.090	28.900.090
Tăng khác	-	653.780.000	63.020.000	-	716.800.000
Chuyển tài sản cố định sang công ty con	-	(180.300.800)	(63.020.000)	-	(243.320.800)
Thanh lý	(43.116.851)	(13.908.429.883)	-	(1.387.255.714)	(15.338.802.448)
Số dư cuối năm	567.685.991	1.379.587.000	1.774.737.945	1.887.058.383.424	1.890.780.394.360
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	4.958.149.265	21.145.124.743	226.278.919	834.033.000.100	860.362.553.027
Số dư cuối năm	4.715.729.825	-	299.780.610	655.963.723.568	660.979.234.003

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 290.649 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 301.521 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 548.582 triệu VND (1/1/2021: 635.706 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh 18(b)).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	113.357.805.704
Thanh lý	(113.357.805.704)
	<hr/>
Số dư cuối năm	-
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	39.675.232.002
Khấu hao trong năm	1.359.878.438
Thanh lý	(41.035.110.440)
	<hr/>
Số dư cuối năm	-
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	73.682.573.702
Số dư cuối năm	-
	<hr/>

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị xây lắp đã hoàn thành và trang thiết bị của cao ốc văn phòng tại địa chỉ 43 Quang Trung, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng có thời gian khấu hao trong 30 năm. Theo Nghị quyết số 85/VP-NQ-HĐQT ngày 16 tháng 4 năm 2021, Công ty đã thực hiện đấu giá thành công cao ốc văn phòng này và công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu (Thuyết minh 12) với mức giá là 264,5 tỷ VND. Công ty đã hoàn thành thủ tục bàn giao tài sản đấu giá cho bên trúng đấu giá là Công ty CP Tập đoàn T&D Group vào ngày 11 tháng 5 năm 2021.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2021	2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	136.051.185.552	156.703.977.254
Tăng trong năm	1.218.208.534	317.687.296.944
Chuyển cửa hàng Xăng dầu thuộc công ty con về Công ty	-	1.450.080.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(339.790.168.646)
Thanh lý	(135.339.044.086)	-
	1.930.350.000	136.051.185.552

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu (*)	-	134.601.105.552
Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng	1.450.080.000	1.450.080.000
Sửa chữa lớn tàu P16	480.270.000	-
	1.930.350.000	136.051.185.552

(*) Công trình này được bắt đầu xây dựng từ năm 2008 trên mảnh đất có diện tích 1.148 m² được Công ty thuê từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng trong vòng 50 năm bắt đầu từ năm 1993. Hiện tại, dự án đã dừng thi công. Theo Nghị quyết số 85/VP-NQ-HĐQT ngày 16 tháng 4 năm 2021, Công ty đã thực hiện đấu giá thành công công trình này và cao ốc văn phòng số 43 Quang Trung, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng (Thuyết minh 11) với mức giá là 264,5 tỷ VND. Công ty đã hoàn thành thủ tục bàn giao tài sản đấu giá cho bên trúng đấu giá là Công ty CP Tập đoàn T&D Group vào ngày 11 tháng 5 năm 2021.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021				1/1/2021				
	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu & quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu & quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty con									
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	Quảng Ninh	100%	50.000.000.000	(5.978.723.977)	(*)	100%	50.000.000.000	(6.950.458.966)	(*)
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Hải Phòng	100%	7.500.000.000	-	(*)	100%	7.500.000.000	-	(*)
			<u>57.500.000.000</u>	<u>(5.978.723.977)</u>			<u>57.500.000.000</u>	<u>(6.950.458.966)</u>	
Công ty liên kết									
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	45,1%	68.000.000.000	(44.155.576.504)	(*)	45,1%	68.000.000.000	(35.394.921.506)	(*)
Đơn vị khác									
Công ty Cổ phần An Phú	TP HCM	0,55%	57.224.000.000	(50.064.545.391)	(*)	0,55%	57.224.000.000	(50.148.363.899)	(*)
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	Quảng Ninh		3.363.790.000	(3.363.790.000)	(*)		3.363.790.000	(3.363.790.000)	(*)
			<u>60.587.790.000</u>	<u>(53.428.335.391)</u>			<u>60.587.790.000</u>	<u>(53.512.153.899)</u>	
			<u>186.087.790.000</u>	<u>(103.562.635.872)</u>			<u>186.087.790.000</u>	<u>(95.857.534.371)</u>	

(*)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Bên liên quan		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	-	27.896.983.217
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO	4.970.859.467	10.686.298.823
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	1.109.774.597	794.422.701
<i>Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Công ty Xăng dầu B12	-	4.823.955.000
Công ty Xăng dầu Khu vực III – TNHH Một thành viên	2.968.337.388	27.702.840
Bên khác		
PT. Jaya Salvage Indonesia	6.962.653.720	7.053.987.175
Các nhà cung cấp khác	10.333.668.273	11.659.736.837
	26.345.293.445	62.943.086.593

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	70.775.423	65.692.411.864	(65.763.187.287)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	970.722.419	(576.682.883)	394.039.536
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.972.750.047	8.108.158.417	(9.665.548.065)	415.360.399
Thuế thu nhập cá nhân	604.758.799	2.336.865.568	(2.577.520.265)	364.104.102
Tiền thuê đất	-	252.860.500	(252.860.500)	-
Thuế khác	-	1.716.989.158	(1.582.465.541)	134.523.617
	2.648.284.269	79.078.007.926	(80.418.264.541)	1.308.027.654

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Lãi vay phải trả	253.776.842	384.200.263
Các khoản trích trước khác	972.687.691	770.126.815
	1.226.464.533	1.154.327.078

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Cổ tức phải trả	138.456.700	121.254.670
Kinh phí công đoàn	2.807.847.436	1.975.387.711
Phải trả các bên liên quan	829.901.488	1.991.500.141
Phải trả cho các công ty con	207.090.143	3.068.884.264
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.120.084.689	7.072.490.169
	6.103.380.456	14.229.516.955

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2021 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2021 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18(b))	48.774.000.000	109.024.000.000	(101.718.000.000)	56.080.000.000

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	VND	2022 -2026	131.508.000.000	152.650.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	VND	2022 -2027	105.186.000.000	185.762.000.000
			236.694.000.000	338.412.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(56.080.000.000)	(48.774.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			180.614.000.000	289.638.000.000

Khoản vay (i) nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 18. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam + 2,2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 218.222 triệu VND (1/1/2021: 266.709 triệu VND) (Thuyết minh 10).

Khoản vay (ii) nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 21. Lãi suất áp dụng trong năm đầu tiên (năm 2020) là lãi suất cố định 7,5%/năm. Từ năm thứ 2 trở đi (từ 2021 đến 2027), lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam + 2.2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 330.360 triệu VND (1/1/2021: 368.997 triệu VND) (Thuyết minh 10).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả phản ánh khoản dự phòng sửa chữa tàu. Công ty thực hiện việc trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2,5 năm/lần.

Biến động của khoản dự phòng trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	32.902.857.143	39.480.000.000
Dự phòng lập trong năm	42.685.000.000	32.385.857.143
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(6.057.228.935)	(7.532.837.203)
Sử dụng trong năm	(16.062.771.065)	(31.430.162.797)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	53.467.857.143	32.902.857.143
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng dài hạn đến hạn trả	(38.642.857.143)	-
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng dài hạn cuối năm	14.825.000.000	32.902.857.143
	<hr/>	<hr/>

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	20.006.570.185	20.820.222.505
Trích lập trong năm	15.935.000.000	12.415.000.000
Sử dụng trong năm	(13.691.041.500)	(13.228.652.320)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	22.250.528.685	20.006.570.185
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư, phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2020	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.357.134.201	117.972.657.745	1.092.837.696.452
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	63.936.807.715	63.936.807.715
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(12.415.000.000)	(12.415.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(32.735.470.500)	(32.735.470.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(500.950.752)	(500.950.752)
Số dư tại ngày 1/1/2021	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.357.134.201	136.258.044.208	1.111.123.082.915
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	12.713.763.173	12.713.763.173
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	3.363.270.384	23.773.475.216	-	-	27.136.745.600
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(15.935.000.000)	(15.935.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(41.082.564.600)	(41.082.564.600)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(367.116.200)	(367.116.200)
Số dư tại ngày 31/12/2021	684.709.410.000	10.935.240.106	-	306.357.134.201	91.587.126.581	1.093.588.910.888

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	-	-	(3.000.000)	(30.000.000.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	65.470.941	654.709.410.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết các cổ đông của Công ty tại các ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	34.923.232	51%
Các cổ đông khác	33.547.709	49%
Số cổ phiếu đang lưu hành	68.470.941	100%

23. Quỹ đầu tư, phát triển

Quỹ đầu tư, phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

24. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 28 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 41.083 triệu VND tương đương với 600 VND/cổ phiếu (2020: 32.735 triệu VND tương đương với 500 VND/cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.030.400.000	109.704.000
Trong vòng hai đến năm năm	2.876.400.000	438.816.000
Sau năm năm	-	1.983.814.000
	<hr/>	<hr/>
	4.906.800.000	2.532.334.000

(b) Ngoại tệ

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	30.725	695.736.296	322	7.408.190
		<hr/>		<hr/>

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm xóa sổ	31/12/2021	1/1/2021
		VND	VND
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	2021	18.663.000.000	-
		<hr/>	

T. A. S. C.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	2021 VND	2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Cung cấp dịch vụ	511.105.648.498	385.674.583.164
▪ Bán hàng hóa	65.527.442.125	1.347.405.651
▪ Chuyển nhượng bất động sản	8.310.942.653	5.269.706.204
▪ Cho thuê	4.608.443.717	14.157.710.745
	<hr/> 589.552.476.993	<hr/> 406.449.405.764
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(183.865.182)	(89.280.000)
	<hr/> 589.368.611.811	<hr/> 406.360.125.764

27. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	2021 VND	2020 VND
Cung cấp dịch vụ	492.270.196.913	326.308.562.584
Bán hàng hóa	56.259.461.888	1.485.822.489
Chuyển nhượng bất động sản	4.120.908.481	1.596.201.600
Cho thuê	3.621.777.636	12.360.249.791
	<hr/> 556.272.344.918	<hr/> 341.750.836.464

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	20.870.968.856	22.787.956.322
Cổ tức được chia	801.803.449	850.816.962
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	545.562.938	462.552.190
	<hr/> 22.218.335.243	<hr/> 24.101.325.474

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	24.053.223.106	16.330.589.616
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.109.287.627	392.442.464
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	67.171.954	304.854.644
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	7.705.101.501	(788.435.885)
	<hr/> 32.934.784.188	<hr/> 16.239.450.839

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	25.380.167.847	25.057.129.656
Chi phí tiếp khách	1.168.292.764	2.484.268.824
Chi phí công tác	159.780.717	196.373.423
Phân bổ chi phí trả trước	1.461.084.879	1.171.177.442
Chi phí khấu hao	1.312.150.653	1.238.737.190
Chi phí thuê đất	-	704.961.364
Trích lập và hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	1.391.179.399	10.607.140.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.704.973.715	3.514.598.238
Chi phí khác	4.074.131.116	3.488.444.185
	<hr/> 38.651.761.090	<hr/> 48.462.830.611

31. Thu nhập khác

	2021 VND	2020 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	33.786.051.554	56.053.854.722
Các khoản khác	7.438.599.094	246.316.785
	<hr/> 41.224.650.648	<hr/> 56.300.171.507

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	188.210.976.526	76.930.911.425
Chi phí nhân viên	85.694.978.070	69.199.968.893
Chi phí khấu hao	186.078.779.124	150.329.503.476
Chi phí sửa chữa tàu	62.384.410.495	60.108.435.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.545.504.997	22.898.802.396
Chi phí khác	8.667.490.278	14.829.225.335
	188.210.976.526	76.930.911.425

33. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	7.577.501.050	17.022.750.047
Dự phòng thiếu trong những năm trước theo biên bản của KTNN	530.657.367	-
	8.108.158.417	17.022.750.047
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời (d)	1.077.658.766	(1.068.247.524)
	9.185.817.183	15.954.502.523

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.899.580.356	79.891.310.238
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	4.379.916.071	15.978.262.048
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	60.386.582
Thu nhập không bị tính thuế	(160.360.690)	(170.163.392)
Thay đổi trong chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	(58.405.448)	86.017.285
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên lỗ tính thuế chưa được ghi nhận	4.494.009.883	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước theo biên bản của KTNN	530.657.367	-
	9.185.817.183	15.954.502.523

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(d) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm như sau:

	1/1/2021 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng VND	31/12/2021 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	10.029.672.780	(16.763.702)	10.012.909.078
Dự phòng phải thu khó đòi	1.060.895.064	(1.060.895.064)	-
	11.090.567.844	(1.077.658.766)	10.012.909.078

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	57.374.840	11.474.968	349.402.078	69.880.416
Lỗi tính thuế	22.470.049.415	4.494.009.883	-	-
	22.527.424.255	4.505.484.851	349.402.078	69.880.416

Lỗi tính thuế sẽ hết hiệu lực vào năm 2026.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	376.833.323.536	357.827.269.255
Mua hàng hóa	31.368.431.145	31.984.945.941
Cổ tức	20.953.939.200	17.461.616.000
Công ty con		
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>		
Mua hàng hóa	7.443.957.852	5.081.025.618
<i>Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO</i>		
Chi phí thuyền viên	55.012.141.795	45.255.986.609
Thu nhập từ cổ tức	801.801.049	850.814.262
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
Cung cấp dịch vụ	201.605.080	368.389.007
Các công ty con và liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>		
Mua hàng hóa	6.350.220.990	6.401.591.537

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2021	2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO Hải Phòng		
Mua dịch vụ	25.861.263.689	22.420.752.590
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Cung cấp dịch vụ	34.951.660.000	15.931.067
Mua hàng hóa	52.706.831.064	-
Mua dịch vụ	1.648.460.549	-
Công ty Xăng dầu Khu vực III – TNHH Một thành viên		
Mua hàng hóa	36.022.723.383	223.891.267
Mua dịch vụ	153.907.325	-
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn		
Mua hàng hóa	2.940.476.463	1.687.862.740
Công ty Xăng dầu B12		
Mua hàng hóa	4.359.720.000	4.823.955.000
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao		1.674.785.510
Ông Nguyễn Hữu Thành Chủ tịch	718.209.200	
Ông Vũ Đình Hiền Ủy viên	655.610.640	
Ông Vũ Quang Khánh Ủy viên	538.344.000	
Ông Nguyễn Quang Minh Ủy viên	490.365.000	
Ông Vũ Ngọc Vinh Ủy viên	278.905.444	
Ông Nguyễn Đình Tuấn Ủy viên	86.400.000	
Ông Đỗ Lệnh Công Ủy viên	96.000.000	
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Thù lao		3.653.548.592
Ông Vũ Đình Hiền Tổng Giám đốc	655.610.640	
Ông Vũ Quang Khánh Phó Tổng Giám đốc	538.344.000	
Ông Đào Ngọc Trung Phó Tổng Giám đốc	537.244.000	
Ông Nguyễn Quang Minh Phó Tổng Giám đốc	490.365.000	
Ông Lê Đức Dũng Phó Tổng Giám đốc	489.490.000	
Thành viên Ban kiểm soát		
Thù lao		1.122.816.488
Ông Lê Đức Bình Trưởng Ban	537.244.000	
Bà Phí Tuyết Thanh Ủy viên	153.138.400	
Ông Nguyễn Tiến Long Ủy viên	67.200.000	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Người lập:

28-03-2022

Người duyệt:

Phạm Thị Thu Hương
Kế toán

Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc